

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Tuấn Anh
- Địa chỉ: 20 đường 13, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân. Tp. HCM.
- Điện thoại: Cơ quan : 3722 3283, DD: 0908 398 848
- Fax: 08 3896 0241
- Loại thông tin công bố: 24 giờ, 72 giờ, bất thường ,
 theo yêu cầu, định kỳ, khác.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016.
- Giải trình chênh lệch số liệu.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2016 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC


Huỳnh Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**
Mã CK: TDW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...**0.6.0.2**../CNTĐ-KTTC TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 1 năm 2016, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) lỗ: 3.319.685.208 đồng, giảm 10.835.865.311 đồng (tương đương tăng 144,17%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

1. Doanh thu thuần tăng 21,88 tỷ đồng (+ 17,94%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Do doanh thu nước sạch tăng 21,63 tỷ đồng (+ 18,01%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 2.293.076 m³ (+ 17,15%).
 - Doanh thu hoạt động khác tăng 243,33 triệu đồng.
2. Doanh thu tài chính giảm 569 triệu đồng (-33,27%) so với cùng kỳ năm trước, do trong kỳ Công ty có nhiều khoản thanh toán với giá trị lớn nên luồng tiền nhàn rỗi giảm làm cho khoản doanh thu này giảm xuống.
3. Thu nhập khác tăng 138,48 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.
4. Giá vốn hàng bán tăng 34,41 tỷ đồng (+48,9%), trong đó:
 - Giá vốn mua si nước sạch tăng 35,06 tỷ đồng (+ 50,72%) so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 3.809.737 m³ (+ 22,49%) làm giá vốn tăng 15,54 tỷ đồng. Đồng thời, giá mua si nước sạch tăng từ 4.081,42 đồng/m³ tăng lên 5.021,99 đồng/m³ làm giá vốn tăng 19,52 tỷ đồng.
 - Giá vốn dịch vụ khác giảm 655,49 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.
5. Chi phí bán hàng giảm 1,74 tỷ đồng (-4,71%) so với cùng kỳ năm trước.
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 500,14 triệu đồng (-6,13%) so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 10,84 tỷ đồng (tương đương giảm 144,17%) và tổng lợi nhuận sau thuế giảm 10,12 tỷ đồng (tương đương giảm 148,84%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HDQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

GIÁM ĐỐC

HUỖNH TUẤN ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.666.754.936	144.905.623.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.538.670.759	37.971.957.926
1. Tiền	111		24.538.670.759	17.271.957.926
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	55.747.956.145	76.202.956.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.747.956.145	76.202.956.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.869.125.722	5.749.451.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.275.298.043	4.582.952.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.354.494.531	760.424.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.394.671.628	3.280.425.660
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3.155.338.480)	(2.874.350.936)
IV. Hàng tồn kho	140		8.744.010.317	8.125.665.539
1. Hàng tồn kho	141		8.777.845.983	8.159.501.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.766.991.993	16.855.592.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	9.417.894.180	12.948.192.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.205.237.826	2.246.060.374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.143.859.987	1.661.339.816
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.076.501.421	240.226.777.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		224.500.235.090	222.517.792.567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	224.430.655.707	222.421.555.685
- Nguyên giá	222		523.848.443.513	511.586.924.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299.417.787.806)	(289.165.368.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69.579.383	96.236.882
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(408.701.127)	(382.043.628)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.032.806.997	17.089.804.661
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.032.806.997	17.089.804.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		543.459.334	619.180.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	543.459.334	619.180.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		355.743.256.357	385.132.401.023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		200.163.294.457	226.232.753.915
I. Nợ ngắn hạn	310		89.341.628.404	133.990.733.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	50.609.705.845	82.975.572.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.426.348.593	3.393.465.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.586.734.906	9.185.313.388
4. Phải trả người lao động	314		5.758.459.275	19.287.285.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.903.437.966	57.873.503
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.841.838.536	6.336.485.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.141.657.562	12.049.996.233
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.445.721	704.740.871
II. Nợ dài hạn	330		110.821.666.053	92.242.020.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.444.037.487	2.444.037.487
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	45.260.918.663	42.632.087.023
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	63.116.709.903	47.165.896.042
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	155.579.961.900	158.899.647.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.579.961.900	158.899.647.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.898.951.368	31.898.951.368
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.681.010.532	42.000.695.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.000.695.740	16.527.538.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.319.685.208)	25.473.157.698
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		355.743.256.357	385.132.401.023

TP.HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh





Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143.866.105.352	121.978.050.352
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			<i>141.792.449.307</i>	<i>120.145.626.510</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			<i>1.463.212.457</i>	<i>1.774.394.418</i>
<i>- Khác (tư vấn + đóng mở nước)</i>			<i>610.443.588</i>	<i>58.029.424</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.760.544	11.664.555
+ Giảm giá hàng bán			6.828.426	8.572.255
+ Hàng bán bị trả lại			16.932.118	3.092.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	143.842.344.808	121.966.385.797
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>141.771.138.789</i>	<i>120.138.507.410</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			<i>2.071.206.019</i>	<i>1.827.878.387</i>
4. Giá vốn hàng bán	11		104.778.307.943	70.369.196.922
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>104.199.025.681</i>	<i>69.134.422.399</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			<i>579.282.262</i>	<i>1.234.774.523</i>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.064.036.865	51.597.188.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.141.044.287	1.710.041.541
7. Chi phí tài chính	22		1.063.909.384	960.386.741
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.063.909.384</i>	<i>960.386.741</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	35.169.180.675	36.906.964.604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	7.656.894.364	8.157.035.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-3.684.903.271	7.282.843.584
11. Thu nhập khác	31		372.818.063	234.336.519
12. Chi phí khác	32		7.600.000	1.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		365.218.063	233.336.519
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3.319.685.208	7.516.180.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		1.661.479.622
<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>				<i>50.239.350</i>
<i>- Thuế TNDN phải nộp</i>				<i>1.611.240.272</i>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-3.319.685.208	5.904.939.831

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 10%)
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143.866.105.352	121.978.050.352
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			141.792.449.307	120.145.626.510
- Gắn đồng hồ nước			1.463.212.457	1.774.394.418
- Khác (đồng mở nước + khác)			610.443.588	58.029.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		23.760.544	11.664.555
- Giảm giá hàng bán			6.828.426	8.572.255
Nước			4.378.400	4.026.800
DHN + khác			2.450.026	4.545.455
- Hàng bán bị trả lại			16.932.118	3.092.300
Nước			16.932.118	3.092.300
DHN + khác				
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VL3	143.842.344.808	121.966.385.797
Trong đó: - Nước sạch			141.771.138.789	120.138.507.410
- Gắn đồng hồ nước			2.071.206.019	1.827.878.387
4. Giá vốn hàng bán	11		104.778.307.943	70.369.196.922
Trong đó: - Nước sạch			104.199.025.681	69.134.422.399
- Gắn đồng hồ nước			579.282.262	1.234.774.523
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		39.064.036.865	51.597.188.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	35.169.180.675	36.906.964.604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	7.656.894.364	8.157.035.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(3.762.038.174)	6.533.188.784
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.762.038.174)	6.533.188.784
Trong đó: - Nước sạch			(5.253.961.931)	5.940.084.920
- Gắn đồng hồ nước + khác			1.491.923.757	593.103.864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		VI.11	0	1.445.221.532
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi				50.239.350
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)				502.393.504
- Thuế TNDN phải nộp (20%)				892.588.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		(3.762.038.174)	5.138.206.602

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Giám đốc




Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)

QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.141.044.287	1.710.041.541
7. Chi phí tài chính	22		1.063.909.384	960.386.741
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.063.909.384	960.386.741
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		77.134.903	749.654.800
11. Thu nhập khác	31		372.818.063	234.336.519
12. Chi phí khác	32		7.600.000	1.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		365.218.063	233.336.519
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		442.352.966	982.991.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)				216.258.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		442.352.966	766.733.229

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2016

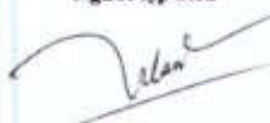
Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		(3.319.685.208)	7.516.180.103
2. Điều chỉnh cho các khoản:			10.482.929.265	8.924.546.826
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.279.076.624	9.571.126.225
- Các khoản dự phòng	03		280.987.544	103.075.401
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.141.044.287)	(1.710.041.541)
- Chi phí lãi vay	06		1.063.909.384	960.386.741
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.163.244.057	16.440.726.929
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.502.353.620)	(6.872.750.663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(618.344.778)	441.273.087
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(23.601.420.342)	(9.983.830.079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.606.018.909	590.400.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(506.228.830)	(960.386.741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.811.557.194)	(6.130.271.397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.925.411.403	844.424.584
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(986.024.782)	(1.338.649.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(26.331.255.177)	(6.969.063.574)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.684.721.130)	(11.228.172.825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19.376.586.932)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.455.000.000	30.532.865.946
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.083.713.950	1.805.168.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144.507.180)	1.733.274.499
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.950.813.861	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.908.338.671)	(3.381.335.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21.637.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.042.475.190	(3.402.972.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(13.433.287.167)	(8.638.761.096)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		24.538.670.759	10.985.424.277

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		156.735.631.724	135.011.470.056
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(141.282.922.504)	(98.266.030.636)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.308.793.536)	(22.962.282.943)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.227.311.096)	(960.386.741)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.811.557.194)	(6.130.271.397)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.157.285.942	1.590.368.965
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.593.588.513)	(15.251.930.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(26.331.255.177)	(6.969.063.574)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.684.721.130)	(11.228.172.825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19.376.586.932)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.455.000.000	30.532.865.946
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.083.713.950	1.805.168.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144.507.180)	1.733.274.499
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.950.813.861	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.908.338.671)	(3.381.335.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(21.637.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.042.475.190	(3.402.972.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(13.433.287.167)	(8.638.761.096)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		24.538.670.759	10.985.424.277

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 ĐẾN 31/03/2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	33.536.386	7.394.205
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.505.134.373	17.264.563.721
- Các khoản tương đương tiền (*)		20.700.000.000
	<u>24.538.670.759</u>	<u>37.971.957.926</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	11.371.369.213	21.826.369.213
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	14.600.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Thủ Đức	5.000.000.000	5.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn	18.000.000.000	20.000.000.000
+ NH TMCP Việt Á	2.000.000.000	2.000.000.000
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.776.586.932	4.776.586.932
Cộng (a₁):	55.747.956.145	63.602.956.145

Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*)

+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn		8.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á		4.600.000.000
Cộng (a₂):		12.600.000.000
Cộng (a₁+a₂):	55.747.956.145	76.202.956.145

(*) Tại ngày 31/03/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

b) Dài hạn:**3- Phải thu của khách hàng:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	12.275.298.043	4.582.952.674
+ Tiền nước:	11.126.488.693	4.089.456.656
+ Tiền gán ĐHN, khác:	1.148.809.350	493.496.018
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	647.638.000	-
Công ty CP Đại Hải	242.989.485	242.989.485
Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ	95.197.053	95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	12.275.298.043	4.582.952.674

c) Người mua là các bên liên quan

Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	647.638.000	-
-------------------------------------	-------------	---

4- Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Cty TNHH MTV T.Vấn Thiết Kế XD MN	329.735.161	332.479.150
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	1.261.576.511	
+ Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Khác	593.973.072	258.735.237
Cộng (a):	2.354.494.531	760.424.174
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	2.354.494.531	760.424.174

c) Người bán là các bên liên quan	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	87.523.800	55.147.300
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	149.250.000	105.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	1.830.591.515	1.773.261.178
- Cho mượn: vật tư	836.000.000	836.000.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	400.000.000	400.000.000
- Phải thu khác	91.306.313	111.017.182
Cộng (a)	<u>3.394.671.628</u>	<u>3.280.425.660</u>
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	<u>3.394.671.628</u>	<u>3.280.425.660</u>

6- Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (giá gốc):		
+ Nước sạch	2.939.831.368	2.815.692.103
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả chậm	49.395.022	54.295.022
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	196.211.511	343.447.436
+ Ứng trước người bán: xây dựng cơ bản	560.802.886	294.040.659
Cộng	<u>3.764.946.123</u>	<u>3.526.180.556</u>
- Dự phòng phải thu khó đòi:	<u>(3.155.338.480)</u>	<u>(2.874.350.936)</u>
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(2.594.535.594)	(2.580.310.277)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 331)	(560.802.886)	(294.040.659)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:	609.607.643	651.829.620

7- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	8.757.800.983	8.136.096.205
- Công cụ, dụng cụ	20.045.000	23.405.000
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	<u>8.777.845.983</u>	<u>8.159.501.205</u>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>8.744.010.317</u>	<u>8.125.665.539</u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	33.835.666	37.186.851

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm kế toán	93.500.000	
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	5.948.793.121	17.089.804.661
+ PTMLCN các hẻm P. Tam Phú, Q. TĐ		7.343.070.036
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải và phía trái	1.847.509.360	178.548.565
+ Công trình khác	4.101.283.761	4.163.984.491
- Công trình sửa chữa ống mục	5.990.513.876	5.404.201.569
+ SCOM, ống sâu đường Tam Bình	5.317.685.708	5.092.238.082
+ Công trình khác	672.828.168	311.963.487
Cộng	12.032.806.997	17.089.804.661

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	14.691.280.197	491.618.607.497	2.792.712.381	511.586.924.366
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB HT			12.261.519.147		12.261.519.147
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.484.324.291	14.691.280.197	503.880.126.644	2.792.712.381	523.848.443.513
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.882.232.025	5.282.814.450	280.716.175.460	1.284.146.746	289.165.368.681
- Khấu hao trong năm	28.870.821	600.383.095	9.486.024.997	137.140.212	10.252.419.125
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.911.102.846	5.883.197.545	290.202.200.457	1.421.286.958	299.417.787.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	602.092.266	9.408.465.747	210.902.432.037	1.508.565.635	222.421.555.685
- Tại ngày cuối năm	573.221.445	8.808.082.652	213.677.926.187	1.371.425.423	224.430.655.707

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.282.119.210 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 83.518.703.892 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm			478.280.510		478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			382.043.628		382.043.628
- Khấu hao trong năm			26.657.499		26.657.499
Số dư cuối năm			408.701.127		408.701.127
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			96.236.882		96.236.882
- Tại ngày cuối năm			69.579.383		69.579.383

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	9.417.894.180	12.948.192.240
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	1.892.400.000	2.914.200.000
- Chi phí gán ĐHN Miễn phí	7.525.494.180	10.033.992.240
b) Dài hạn:	543.459.334	619.180.183
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	543.459.334	619.180.183
Cộng	9.961.353.514	13.567.372.423

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	9.141.657.562	12.049.996.233
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	8.344.227.562	11.252.566.233
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	797.430.000	797.430.000
b) Vay dài hạn	63.116.709.903	47.165.896.042
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	19.255.598.617	19.255.598.617
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	43.861.111.286	27.910.297.425
Cộng	72.258.367.465	59.215.892.275

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất 6 tháng đầu:

+ Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015 là 5,5%/năm

+ Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016 trở đi là 7,8%/năm.

- Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank.

Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

13- Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	50.609.705.845	82.975.572.459
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	35.727.148.225	46.276.066.829
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (thuê TS)		2.602.895.027
- Cty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT		2.676.879.638
- Cty CP XD TM Hồng Đức	288.027.854	2.353.998.169
- Cty CP XD Minh Trang	908.278.305	4.571.401.808
- Cty TNHH XD-TM Thịnh Phúc		1.939.609.883
- Cty TNHH XD Hiệp Nguyễn	1.746.966.484	2.680.907.130
- Công ty CP Thiên Đại Phát	964.918.540	1.964.897.186
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	850.754.957	3.067.245.634
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú		5.279.962.247
- Công ty TNHH Đạt Đức	339.520.466	5.582.969.321
- Cty CP Đại Lộc	3.161.540.098	803.344.198
- Cty TNHH Phạm Lâm	2.597.600.000	
- Các đối tượng khác	4.024.950.916	3.175.395.389
b) Dài hạn	2.444.037.487	2.444.037.487
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	2.444.037.487	2.444.037.487
Cộng (a) + (b):	53.053.743.332	85.419.609.946
c) Người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	38.171.185.712	51.322.999.343
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	850.754.957	3.058.797.634

	Cuối kỳ	Cuối kỳ
14- Người mua trả tiền trước:		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	3.426.348.593	3.393.465.435
- Tiền nước	74.995.155	23.512.160
- Tiền gán ĐHN + DV khác	3.351.353.438	3.369.953.275
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò	1.007.216.732	1.007.216.732
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	834.523.000	834.523.000
+ Công ty CP Lạc An	-	74.000.000
+ Ban QLDA Đầu Tư XD Công trình	-	247.212.000
+ Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	297.018.335	297.018.335
+ Khách hàng khác	1.212.595.371	909.983.208
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:		
Cộng (a)+(b):	3.426.348.593	3.393.465.435

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	3.811.557.194		(3.811.557.194)	
- Phí BVMT	5.373.756.194	13.096.001.192	(12.199.458.087)	6.270.299.299
- Thuế TNCN		719.561.639	(403.126.032)	316.435.607
- Thuế, phí phải nộp khác		3.000.000	(3.000.000)	
Cộng	9.185.313.388	13.818.562.831	(16.417.141.313)	6.586.734.906

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế GTGT	1.143.859.987			1.143.859.987
- Thuế TNCN	517.479.829	517.479.829		
	1.661.339.816	517.479.829		1.143.859.987

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	6.903.437.966	57.873.503
- Chi phí lãi vay phải trả		57.873.503
- Chi phí thuê ngoài gán ĐHN	4.142.741.956	
- Chi phí thuê tài sản	2.654.881.850	
- Chi phí khác	105.814.160	
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	6.903.437.966	57.873.503

17- Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	54.909.223	48.550.709
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.540.817.639	5.230.828.077
- Phải trả chi phí tự thực hiện	872.152.880	256.579.228
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	88.571.370	88.571.370
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	127.714.164	480.803.759
- Phải trả khác	157.673.260	231.152.374
Cộng (a):	6.841.838.536	6.336.485.517

b) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	989.626.916	1.273.802.276
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (**)	11.358.284.747	11.358.284.747
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (**)	2.913.007.000	-
Cộng (b):	45.260.918.663	42.632.087.023
Cộng (a+b):	52.102.757.199	48.968.572.540

(*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Khác	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159		148.661.704.047
- Lãi trong năm trước			25.892.661.178		25.892.661.178
- Tăng khác		419.503.480			419.503.480
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(16.074.221.597)		(16.074.221.597)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
-Lãi trong kỳ này			(3.319.685.208)		(3.319.685.208)
- Tăng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	31.898.951.368	38.681.010.532		155.579.961.900

* Lợi nhuận chưa phân phối Quý 1/2016:

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	31.898.951.368	31.898.951.368
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	38.681.010.532	42.000.695.740
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	(3.319.685.208)	25.473.157.698
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	42.000.695.740	16.527.538.042

19 - Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	99.045.479.199	31.626.713.249

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015 và phụ lục hợp đồng số 6371/PLHD-TCT-KTTC ngày 31/12/2015, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	141.792.449.307	120.145.626.510
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	2.073.656.045	1.832.423.842
Cộng	143.866.105.352	121.978.050.352
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
- Giảm giá hàng bán	6.828.426	8.572.255
+ Nước	4.378.400	4.026.800
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	2.450.026	4.545.455
- Hàng bán bị trả lại	16.932.118	3.092.300
+ Nước	16.932.118	3.092.300
Cộng	23.760.544	11.664.555
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	141.771.138.789	120.138.507.410
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.071.206.019	1.827.878.387
Cộng	143.842.344.808	121.966.385.797
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
+ Giá vốn nước sạch	104.199.025.681	69.134.422.399
+ Giá vốn Đồng hồ nước + khác	579.282.262	1.234.774.523
Cộng	104.778.307.943	70.369.196.922
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.141.044.287	1.710.041.541
Cộng	1.141.044.287	1.710.041.541
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
- Lãi tiền vay	1.063.909.384	960.386.741
Cộng	1.063.909.384	960.386.741

7 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
- Truy thu tiền nước	353.644.405	186.037.404
- Bán hồ sơ mời thầu	909.091	36.363.640
- Kiểm định ĐHN	10.555.478	10.408.203
- Khác	7.709.089	1.527.272
Cộng	372.818.063	234.336.519

8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
- Khác	7.600.000	1.000.000
Cộng	7.600.000	1.000.000

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.477.757.203	4.337.642.793
- Chi phí đồ dùng văn phòng	91.889.752	189.772.668
- Chi phí khấu hao	192.668.532	170.541.443
- Chi phí dự phòng	280.987.544	103.075.401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.596.837	482.431.888
- Chi phí quản lý khác	2.033.994.496	2.873.571.294
	7.656.894.364	8.157.035.487
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.057.082.797	9.998.315.904
- Chi phí khấu hao	10.086.408.092	9.381.353.557
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	71.043.779	77.386.364
- Chi phí sửa chữa ống mục	582.715.681	8.430.475.413
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	9.691.027.759	6.737.482.896
- Chi phí thuê tài sản	2.654.881.850	1.067.346.971
- Chi phí sửa bể	972.971.556	645.294.163
- Chi phí thay ĐHN định kỳ	1.053.049.161	569.309.336
	35.169.180.675	36.906.964.604
Cộng (a+b):	42.826.075.039	45.064.000.091

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.788.464.764	75.842.390.812
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	104.199.025.681	69.134.422.399
+ Nguyên liệu gắn, dòi ĐHN (đóng tiền)	534.084.513	445.318.390
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.356.627.688	5.300.666.058
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	1.053.049.161	569.309.336
+ Vật liệu sửa bể	645.677.721	392.674.629
- Chi phí nhân công	13.585.680.000	13.411.478.697
+ Lương người lao động	12.546.000.000	12.641.658.036
+ Các khoản trích theo lương	1.039.680.000	769.820.661
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.279.076.624	9.571.126.225
- Chi phí sửa chữa ổng mục	582.715.681	8.430.475.413
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.941.370.342	4.028.671.364
+ Điện, nước, điện thoại	170.607.062	135.833.055
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	77.843.553	21.771.455
+ Nhiên liệu	331.146.222	324.827.378
+ Thuê tài sản hoạt động	2.654.881.850	1.067.346.971
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	1.871.099.760	1.762.920.000
+ Chi phí mua ngoài khác	2.835.791.895	715.972.505
- Chi phí khác bằng tiền	3.427.075.571	4.149.054.502
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.021.800.000	590.400.000
+ Chi phí dự phòng	280.987.544	103.075.401
+ Tiền ăn giữa ca	949.160.000	924.480.000
+ Khác	1.175.128.027	2.531.099.101
Cộng	147.604.382.982	115.433.197.013

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.319.685.208)	7.516.180.103
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	36.000.000	36.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN,	(3.283.685.208)	7.552.180.103
trong đó: + Thu nhập chịu thuế 10%		2.511.967.520
+ Thu nhập chịu thuế 20%		5.040.212.583
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:		1.661.479.621
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 17% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)		50.239.349
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ		1.611.240.272

Ghi chú: Năm 2015, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 10%, giảm 50%, hoạt động khác 22%. Năm 2016, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 10%, giảm 50%, hoạt động khác 20%.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	108.786.479.797	72.382.700.111
+ Mua si nước sạch	104.199.025.681	69.134.422.399
+ Mua vật tư	1.211.490.000	1.220.544.000
+ Thuê tài sản	2.654.881.850	1.067.346.971
+ Lãi vay	721.082.266	960.386.741
	<hr/>	<hr/>
- Bán hàng cho các bên liên quan:	588.761.817	
+ Tư vấn QLDA	588.761.817	
	<hr/>	<hr/>
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/03/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
- Phải thu khách hàng	647.638.000	
- Phải thu khác	87.523.800	55.147.300
- Phải trả người bán dài hạn-trả chậm nhượng Tài sản	2.444.037.487	2.444.037.487
- Phải trả người bán ngắn hạn (tiền nước)	35.727.148.225	46.276.066.829
- Phải trả người bán ngắn hạn (thuê tài sản)		2.602.895.027
- Phải trả dài hạn khác	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản vay	27.599.826.179	30.508.164.850

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 01 năm 2016, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.792.449.307	2.073.656.045	143.866.105.352
Giảm trừ doanh thu	21.310.518	2.450.026	23.760.544
Doanh thu thuần	141.771.138.789	2.071.206.019	143.842.344.808
Giá vốn	104.199.025.681	579.282.262	104.778.307.943
Lợi nhuận gộp	37.572.113.108	1.491.923.757	39.064.036.865
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,56%	1,44%	100%
- Lợi nhuận gộp	96,18%	3,82%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): DVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	15.661.252	13.368.175	2.293.076	17,15%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	15.602.964	13.341.555	2.261.409	16,95%
Sản lượng súc xà, xe bồn	58.288	26.620	31.667	118,96%
Doanh thu thuần	143.842.344.808	121.966.385.797	21.875.959.011	17,94%
+ Nước	141.771.138.789	120.138.507.410	21.632.631.379	18,01%
+ Gắn ĐHN và DV khác	2.071.206.019	1.827.878.387	243.327.632	13,31%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 21,88 tỷ đồng (+ 17,94%) so với năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng 21,63 tỷ đồng (+ 18,01%) do sản lượng tiêu thụ tăng 17,15% so với năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 243,33 triệu đồng (+ 13,31%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	20.748.553	16.938.816	3.809.737	22,49%
Giá vốn hàng bán	104.778.307.943	70.369.196.922	34.409.111.021	48,90%
- Nước	104.199.025.681	69.134.422.399	35.064.603.282	50,72%
- ĐHN + DV khác	579.282.262	1.234.774.523	(655.492.261)	-53,09%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 34,41 tỷ đồng (+48,9%) so với năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 35,06 tỷ đồng (+ 50,72%) so với năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 22,49% làm giá vốn tăng 15,54 tỷ đồng. Đồng thời, giá mua si nước sạch Quý 1 năm 2016 tăng 940,57 đồng/m³ (tương đương tăng 23,05%) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể từ 4.081,42 đồng/m³ tăng lên 5.021,99 đồng/m³ làm giá vốn Quý 1/2016 tăng 19,52 tỷ đồng.

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác giảm 655,49 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	10.086.408.092	9.381.353.557	705.054.535	7,52%
Chi phí thay ĐHN	1.053.049.161	569.309.336	483.739.825	84,97%
Chi phí gắn ĐHN MP	9.691.027.759	6.737.482.896	2.953.544.863	43,84%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.057.082.797	9.998.315.904	58.766.893	0,59%
Chi phí SCOM	582.715.681	8.430.475.413	(7.847.759.732)	-93,09%
Chi phí sửa bể + TLMD sửa bể	972.971.556	645.294.163	327.677.393	50,78%
Chi phí thuê tài sản	2.654.881.850	1.067.346.971	1.587.534.879	148,74%
Chi phí bán hàng khác	71.043.779	77.386.364	(6.342.585)	-8,20%
Cộng	35.169.180.675	36.906.964.604	(1.737.783.929)	-4,71%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** giảm 1,74 tỷ đồng (-4,71%) so với năm trước, trong đó:

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 2,95 tỷ đồng so với năm trước, do Công ty phân bổ ¼ chi phí gắn ĐHN miễn phí của tháng 11+12/2015 vào chi phí gắn ĐHN miễn phí Quý 1/2016 với số tiền 2,51 tỷ đồng.

+ Chi phí thuê tài sản tăng 1,59 tỷ đồng do trong kỳ Công ty có thuê tài sản bổ sung là tuyến ống cấp nước của Tổng Công ty.

+ Chi phí khấu hao tăng 705,05 triệu đồng.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 483,74 triệu đồng.

+ Chi phí sửa chữa ống mục giảm 7,85 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Do năm 2016, Công ty có chủ trương những công trình sửa chữa ống mục sẽ được ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo đúng bản chất của nó (thay thế toàn bộ tuyến ống).

+ Chi phí bán hàng khác: Chi phí nhân viên tăng 58,77 triệu đồng, chi phí sửa chữa tăng 327,68 triệu đồng, chi phí bán hàng khác giảm 6,34 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	192.668.532	189.772.668	2.895.864	1,53%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.477.757.203	4.337.642.793	140.114.410	3,23%
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.889.752	170.541.443	(78.651.691)	-46,12%
Chi phí dự phòng	280.987.544	103.075.401	177.912.143	172,60%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.596.837	482.431.888	97.164.949	20,14%
Chi phí quản lý khác	2.033.994.496	2.873.571.294	(839.576.798)	-29,22%
Cộng	7.656.894.364	8.157.035.487	(500.141.123)	-6,13%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** giảm 500,14 triệu đồng (-6,13%) so với cùng kỳ năm trước:

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 140,11 triệu đồng.

+ Chi phí dự phòng tăng 177,91 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác giảm 839 triệu đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.538.670.759	37.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	55.747.956.145	76.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	9.680.762.449	2.002.642.397
Các khoản phải thu khác	3.245.421.628	3.175.425.660
	93.212.810.981	119.352.982.128
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	72.258.367.465	59.215.892.275
Phải trả người bán	53.053.743.332	85.419.609.946
Chi phí phải trả	6.903.437.966	57.873.503
Các khoản phải trả khác	51.831.562.442	48.350.646.702
	184.047.111.205	192.784.652.605

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi - ứng trước cho người bán tại thuyết minh V.6: 560.802.886 đồng).

Tại ngày 31/03/2016, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2016, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2016			
Phải trả người bán	50.609.705.845	2.444.037.487	53.053.743.332
Các khoản vay	9.141.657.562	63.116.709.903	72.258.367.465
Chi phí phải trả	6.903.437.966		6.903.437.966
Nợ tài chính khác	6.570.643.779	45.260.918.663	51.831.562.442
	73.225.445.152	110.821.666.053	184.047.111.205
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán	82.975.572.459	2.444.037.487	85.419.609.946
Các khoản vay	12.049.996.233	47.165.896.042	59.215.892.275
Chi phí phải trả	57.873.503		57.873.503
Nợ tài chính khác	5.718.559.679	42.632.087.023	48.350.646.702
Cộng	100.802.001.874	92.242.020.552	193.044.022.426

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2016			
Tiền và tương đương tiền	24.538.670.759		24.538.670.759
Đầu tư ngắn hạn	55.747.956.145		55.747.956.145
Phải thu khách hàng (*)	9.680.762.449		9.680.762.449
Tài sản tài chính khác	3.245.421.628		3.245.421.628
Cộng	93.212.810.981		93.212.810.981
Tại 01/01/2016			
Tiền và tương đương tiền	37.971.957.926		37.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	76.202.956.145		76.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	2.002.642.397		2.002.642.397
Tài sản tài chính khác	3.175.425.660		3.175.425.660
Cộng	119.352.982.128		119.352.982.128

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi - ứng trước cho người bán tại thuyết minh V.6: 560.802.886 đồng).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2016 thuế suất thuế TNDN là 20%.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN.

Năm 2016, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 12% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 17% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh